

Có rất nhiều nhận thức khác nhau về văn hoá, văn nghệ, riêng của Đảng rất ít bài viết, chỉ chọn lọc được một số bài theo chị là hay và thiết thực cho em, chị cũng không có nhiều thời gian nên hạn chế việc tìm kiếm. Em nên đọc nhiều để có nhận thức rộng hơn về vấn đề này, và sẽ viết bài luận tốt hơn.

Tide

Văn hóa Việt Nam, hay nói riêng là văn hóa của dân tộc Kinh mà đã có nguồn gốc tại miền bắc Việt Nam, là một trong những nền văn hóa lâu đời nhất ở trong khu vực Thái Bình Dương. Mặc dù như vậy, nhưng qua ảnh hưởng lớn của Trung Hoa, văn hóa Việt Nam đã lập ra rất nhiều đặc điểm gần giống với những dân tộc của miền Đông Á, và khác những nước ở khu Thái Bình Dương (như là Campuchia, Lào và Thái Lan) mà đã chịu một phần lớn ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ.

Nhưng tuy là ảnh hưởng Trung Hoa được coi là ảnh hưởng lớn nhất của một nước ngoài trên nền văn hóa cổ truyền Việt Nam, dân tộc Kinh đã vẫn giữ gìn được rất nhiều nét văn hóa riêng của mình, mà cho tới ngày hôm nay những phong tục riêng đó vẫn quan trọng vô cùng trong đời sống của người Việt.

Có nhiều nhà viết sử cho rằng là trước khi ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Hoa, Văn hóa Đông Sơn có gốc ở miền bắc Việt Nam (mà cũng đã phát triển mạnh ở những nước khác ở khu Thái Bình Dương) là phần đầu của lịch sử Việt Nam.

Có thể nói chung văn hóa của Việt Nam là một pha trộn đặc biệt giữa nhiều những văn hóa cổ xưa cùng với văn hóa bản xứ của người Việt, ngoài ảnh hưởng lớn nhất của Trung Hoa cũng có ảnh hưởng rất nhỏ hơn của văn hóa Ấn Độ, Chăm, và sau này ảnh hưởng lớn của văn hóa phương tây (Pháp, Nga, Mỹ).



 [sửa] Đất nước

Chùa Thiên Mụ ở Huế, Việt Nam

Văn hóa Việt Nam đặc biệt là văn hóa miền Bắc rất đa dạng. Nó được đúc kết qua hàng ngàn năm lịch sử. Các phong tục như tục nhuộm răng, ăn trâu, các lễ hội như: lễ hội Chùa Hương, giỗ tổ Hùng Vương, hội Lim, hội xuống đồng của người Tày. Ở các dân tộc miền núi có ngày hội tình yêu, đến mỗi dịp Xuân về những đôi trai gái tập trung lại họ chơi các trò chơi như ném Cờn, hát Đố...

[sửa] Tổ chức cộng đồng

Cộng đồng người Việt được tổ chức theo các đơn vị cơ bản là làng. Làng là một tổ chức khá khép kín. Làng thường có đình làng là nơi thờ cúng các vị thành hoàng và hội họp dân làng, nơi tổ chức các lễ hội quan trọng. Làng được bao bọc bởi lũy tre làng và có cổng làng, trong làng còn có cây đa, có thể có chùa. Những người đứng đầu làng được mọi người tôn kính, thường là những người già cả, người có tiền. Làng thường có những luật tục. Làng biểu hiện tất cả những nét tốt đẹp cũng như không hay của văn hóa Việt Nam thời phong kiến.

Đơn vị xã hội nhỏ hơn làng là các gia đình. Khác với người phương Tây, gia đình ở Việt Nam được hiểu là một gia đình lớn, gồm có nhiều thế hệ có quan hệ máu mủ ruột thịt cùng chung sống. Gia đình được tổ chức theo thứ bậc chặt chẽ, người dưới phải có hiếu và kính trọng người trên, người trên có nghĩa vụ phải chăm lo dạy dỗ con cháu nên người.

[sửa] Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Vì nền tảng văn hóa là nông nghiệp nên người Việt có quan niệm ứng xử hài hòa với thiên nhiên. Kinh thành Huế được xây dựng theo quan niệm hòa hợp với cảnh quan xung quanh.

Người Việt có hiểu biết lớn về thiên nhiên, đặc biệt là về điều kiện tự nhiên thích hợp cho nông nghiệp. Người Việt có nhiều kinh nghiệm trong việc chống chọi với thiên nhiên để phát triển nông nghiệp, điển hình là".

Trong bất cứ một môi trường nào, con người đều chịu ảnh hưởng, chi phối bởi điều kiện tự nhiên, môi trường sống và điều kiện sinh hoạt Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đó, con người không thể chống lại nó, cải tạo nó một cách thuần thục mà phải thích nghi với môi trường sống để điều hòa nhịp sống của mình. Với môi trường tự nhiên đắp đê phòng lũ lụt được phản ánh rõ nét trong truyện cổ tích "Sơn Tinh, Thủy Tinh, không chỉ con người Việt Nam, mà hầu như tất cả các cộng đồng dân tộc quốc gia trên thế giới đều phải tìm hiểu, lựa chọn thích nghi để tồn tại. Và quá trình đó đã nảy sinh những yếu tố văn hóa mà ta gọi là " văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên". Và những yếu tố văn hóa đó đã thể hiện rất rõ trong sinh hoạt của con người.

Đó là việc con người đã sử dụng những sản phẩm của tự nhiên như: tre nứa, gỗ lạt, mây tre măng trúc để làm nhà, thức ăn, thức uống khai thác ở sông suối, đánh bắt ở biển để chế biến thức ăn trong bữa ăn. Đặc biệt, có những sản vật nổi tiếng được chế biến từ cá, tôm, canh cua....

Trong kiến trúc nhà cửa: con người đã biết nhằm hướng nhà, hướng đất, tránh hướng gió độc, đón lấy hướng mặt trời, hay xây dựng nhà cửa gần sông suối để tiện nước sinh hoạt, trồng trọt.

Một điểm đặc biệt trong kiến trúc nhà cửa, là các kiến trúc đều thuận theo thuật phong thủy. Đó là sự hài hòa giữa thế đất, thế núi, nguồn nước...Điều này thể hiện rất rõ trong kiến trúc kinh thành như thành Thăng Long, thành nhà Hồ, kinh thành Huế...hay trong thuyết tam tài của người dân là: "thiên - địa - nhân".

Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của con người còn được thể hiện trong cách ăn mặc của người dân. Đó là cách ứng xử mùa nào thức nấy, mùa hè mặc chất liệu vải mát, mùa đông màu áo chất liệu vải giữ nhiệt...

Hay trong kinh nghiệm sản xuất, trị thủy. Dự báo thời tiết, mùa nào thì nên trồng cây nào cho thích hợp... Tuy nhiên, hiện nay, do môi trường cơ chế thị trường, con người đã xâm hại tự nhiên quá lớn, để rồi tự nhận lãnh hậu quả là những trận lũ lụt khủng khiếp, động đất, sóng thần... Vì thế, để được thiên nhiên giúp đỡ, mọi người hãy tự nhận thức sự cần thiết của môi trường tự nhiên, hãy bảo vệ và xây dựng để môi trường ngày càng tốt đẹp hơn.

[sửa] Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

Người Việt Nam ngay từ nhỏ đã được dạy dỗ theo các chuẩn mực đạo đức của dân tộc và của đạo Khổng, trong đó chú trọng việc tu thân dưỡng tính, lấy chữ Nhân làm trọng, kính trên nhường dưới, luôn rèn luyện để có thể cống hiến thật nhiều cho đất nước và chăm lo cho gia đình. Đến thời hiện đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nâng các quan điểm đạo đức xa xưa lên một tầm cao mới, với các lời căn dặn như: "Trung với nước, hiếu với dân" (ngày xưa là "Trung quân ái quốc").

Người Việt Nam có tinh thần "tôn sư trọng đạo". Người Việt xem cha mẹ có công sinh thành ra mình, còn thầy cô có công dưỡng dục mình nên người: "Mừng một Tết cha, mừng hai Tết chú, mừng ba Tết thầy". Những nghề nghiệp được tôn phong bằng chữ "sư" (thầy) là những nghề nghiệp được người Việt tôn kính: võ sư, thầy thuốc...Việt Nam có Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11.

Việt Nam thời phong kiến "trọng nam khinh nữ", điều này gây nhiều bất hạnh cho người phụ nữ^{[[cần dẫn nguồn](#)]}. Phụ nữ phải thực hiện "tam tòng tứ đức". Sau khi lập nước năm 1945, Chính phủ công nhận chính thức quyền bình đẳng nam nữ. Hồ Chí Minh viết tặng chị em phụ nữ 8 chữ vàng "anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang". và câu danh ngôn "trên bước đường thành công không có dấu chân kẻ lười biếng".

[sửa] Xã hội

- Nông nghiệp

Khoảng 70% người Việt Nam hiện sống tại các vùng nông nghiệp, và mặc dầu nhiều vùng đang bị ảnh hưởng bởi quá trình đô thị hóa và toàn cầu hoá, các phong tục nông nghiệp và các truyền thống hiện vẫn đóng một vai trò mạnh mẽ trong việc hình thành văn hóa Việt Nam. Trên tổng số dân 83.535.576 sẽ có 66.828.460 người sống ở các vùng nông thôn và 16.707.115 người sống ở các vùng đô thị. Trong tương lai không xa nữa, với tốc độ đô thị hóa và hoàn cảnh đất nước hội nhập WTO thì các đô thị mới sẽ mọc lên, vùng nông thôn được thu hẹp lại, kéo theo là đời sống nhân dân tăng cao.

- Tổ chức

Nói về các thuật ngữ phản ánh các mức độ tổ chức xã hội, hai đơn vị quan trọng nhất là *làng* và *nước*. Người Việt thường nói rằng làng liên quan chặt chẽ với nước. Các đơn vị tổ chức trung gian như *huyện* và *tỉnh* có nhiều tầm quan trọng thấp hơn.

[sửa] Trong quá khứ

- Quan hệ dòng tộc:

Ở nước Việt Nam nông nghiệp, quan hệ dòng tộc đóng một vai trò quan trọng. Nếu có thể nói rằng các nền văn hóa Phương Tây coi trọng chủ nghĩa cá nhân, thì cũng có thể nói rằng các nền văn hóa Phương Đông coi trọng những vai trò gia đình và dòng họ. So sánh với văn hóa Phương Tây, [văn hóa Trung Quốc](#) đề cao gia đình hơn dòng họ trong khi văn hóa Việt Nam đề cao dòng họ hơn gia đình. Mỗi dòng họ có một trưởng họ, nhà thờ họ và những ngày giỗ họ. Đa số dân cư có liên hệ với nhau về huyết thống. Sự thực này hiện vẫn còn có thể bắt gặp trong những tên làng ví dụ Đặng Xá (làng của người họ Đặng), Châu Xá, Lê Xá,... vân vân. Ở [Tây Nguyên](#) truyền thống nhiều gia đình thuộc một họ ở chung với nhau trong những ngôi nhà dài hiện vẫn phổ biến. Ở đa số các vùng nông nghiệp hiện nay ở Việt Nam vẫn còn thấy ba tới bốn thế hệ sống dưới cùng mái nhà.

Bởi vì quan hệ dòng tộc đóng vai trò quan trọng trong xã hội nên có một hệ thống quan hệ thứ bậc rất phức tạp. Trong xã hội Việt Nam, có chín kiểu quan hệ họ hàng gần xa riêng biệt (cửu tộc).

Hầu như mọi ngày giỗ và các ngày lễ bên trong một họ đều tuân thủ các nguyên tắc thế hệ. Những người trẻ tuổi có thể có vị trí cao hơn theo cấp bậc triều đình so với người lớn tuổi nhưng vẫn phải tôn trọng người lớn tuổi kia.

- Địa lý
- Nghề nghiệp
- Gia trưởng
- Hành chính

Bài chi tiết: [Ấm thực Việt Nam](#)

Ấm thực Việt Nam dựa chủ yếu trên gạo, tương và nước mắm. Mùi vị đặc trưng của nó là ngọt, cay, và rất nhiều loại rau thơm khác.

Món ăn cơ bản trên mâm cơm hằng ngày là: canh, mặn và món xào.

Việt Nam cũng có nhiều kiểu mì. Các vùng khác nhau sáng tạo ra các kiểu mì khác nhau, về hình dạng, mùi vị, màu sắc vân vân. Một trong những món mì nổi tiếng nhất là Phở, gồm các sợi bánh phở và nước dùng, thịt bò, thịt gà. Món này có nguồn gốc từ miền bắc Việt Nam.

Miền trung Việt Nam cũng nổi tiếng với nhiều món ẩm thực ngon miệng và có những hương vị rất riêng.



Áo dài ngũ thân

Trang phục Việt Nam rất đa dạng. Ở thời phong kiến, có những quy định khắt khe về cách ăn mặc. Dân thường không được phép mặc đồ nhuộm bất kỳ màu gì ngoài đen, nâu hay trắng. Quần áo của người dân hầu hết rất là tầm thường và đơn sơ, để hợp với số phận trong xã hội (ngoài những dịp lễ quan trọng hoặc đám cưới vân vân).

Một trong những y phục cổ xưa nhất mà đã được phụ nữ bình dân mặc từ xưa đến đầu [thế kỷ 20](#) là bộ [Áo tứ thân](#). Có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng là Áo tứ thân có thể đã ra đời từ [thế kỷ 12](#).

Vào [thế kỷ 18](#), người bình dân ở hết 3 vùng chính Việt Nam đã bắt đầu mặc bộ đồ pijama đơn sơ (có thể có nguồn gốc ở miền nam), được gọi là áo cánh ở miền bắc và [Áo bà ba](#) ở miền nam. Khăn trùm đầu của họ là một mảnh vải đơn giản quấn quanh đầu và đi dưới chân chỉ là một đôi guốc. Những dịp trọng đại đàn ông mặc hai thứ đồ truyền thống là áo dài có xẻ hai bên, và một khăn xếp, thường màu đen hay xám và được làm bằng vải bông hay tơ tằm.

Trang phục của cung đình, khác biệt hẳn từ trang phục đơn sơ của nông dân, rất rắc rối và gồm có tới bao chục kiểu áo khác nhau để hợp với mỗi hoàn cảnh và nghi lễ. Chỉ riêng nhà vua được quyền mặc đồ màu vàng, quan lại mặc đồ đỏ hay màu tía. Còn làm rắc rối hơn là mỗi triều đại có thể thích thú hoặc không thích kiểu áo hoàng gia của triều đại trước, chính vì vậy thời trang ở trong cung đình nhiều lúc thay đổi với mỗi triều đại.

Trang phục truyền thống Việt Nam mà được quý nhất ngày nay là chiếc "Áo Dài", thường được mặc trong những dịp đặc biệt như cưới hỏi, tang tế v.v. Trang phục này có thể là đã có nguồn gốc từ [thế kỷ 18](#) hoặc ở trong cung đình [Huế](#). Từ lúc đó, Áo dài đã trải qua bao nhiêu sự phát triển, từ bộ áo ngũ thân rất rộng và không bó vào người như Áo dài hiện nay, cho tới bao nhiêu cải tiến khác nhau để hợp với những thay đổi trong thế giới thời trang. Cũng có người cho rằng Áo tứ thân mới là Áo dài đầu tiên, đã được biến thành Áo ngũ thân và cuối cùng mới thành chiếc Áo dài mình có hôm nay.

Áo dài trắng đã trở thành bắt buộc tại nhiều trường cấp ba Việt Nam. Các giáo viên nữ mặc Áo Dài mọi buổi lên lớp. Một số nữ nhân viên văn phòng như tiếp tân, thư ký, hướng dẫn viên du lịch cũng mặc Áo dài khi làm việc. Và theo đánh giá của một tờ báo của Nhật thì dường như chỉ có dáng của người con gái Việt Nam là mặc áo dài đẹp nhất Vì sự phổ biến của nó, áo dài đã trở thành biểu tượng quốc gia, đại diện cho các giá trị văn hóa Việt Nam.

Trong đời sống hàng ngày, kiểu ăn mặc truyền thống viên nay hiện đã theo phong cách phương tây. Trang phục truyền thống chỉ được mặc trong những dịp đặc biệt. Phụ nữ có thể không mặc váy và cả hai giới hiếm khi mặc các loại quần sóc.

[\[sửa\]](#) Tôn giáo

Tôn giáo chủ yếu ở Việt Nam là Tam Giáo đặc trưng bởi sự phức tạp pha trộn tôn giáo ở vùng [Đông Á](#) giữa [Phật giáo Đại thừa](#), [Khổng giáo](#) và [Đạo giáo](#) là các tôn giáo ngoại nhập. Ngoài các tôn giáo trên, còn có hai tôn giáo [Cao Đài](#) và [Hoà Hào](#)- là các tôn giáo nội sinh.

Các cộng đồng thiểu số [Thiên chúa giáo](#) chiếm khoảng 8% và đa số theo [Thiên chúa giáo La Mã](#), nhưng có một thiểu số nhỏ gồm những nhóm [Tin Lành](#) mới về sau này. Những nhà thờ Tin lành lớn nhất là [Nhà thờ phúc âm Việt Nam](#) và [Nhà thờ phúc âm Degar](#).

Một tập hợp lẫn lộn dòng [Hồi giáo Sunni](#) và [Hồi giáo Bashi](#) đã bản địa hóa cũng được thi hành tín ngưỡng phần lớn bên trong dân tộc thiểu số [Chàm](#), nhưng cũng có một số người thiểu số Việt Nam theo Đạo Hồi ở phía tây nam.

Bài chi tiết: [Các ngày lễ ở Việt Nam](#)

Ngày tháng	Số ngày	Tên
1 tháng 1	1	Tết Dương Lịch
Từ 30 tháng 12 (hay 29 tháng 12 nếu tháng thiếu) đến 3 tháng 1 (âm lịch)	4	Tết Nguyên Đán
10 tháng 3 (âm lịch)	1	Ngày Giỗ tổ Hùng Vương
30 tháng 4	1	Ngày Chiến thắng, thống nhất Tổ quốc
1 tháng 5	1	Quốc tế Lao động
2 tháng 9	1	Quốc khánh

[\[sửa\]](#) Truyền thông

Lĩnh vực truyền thông ở Việt Nam thật lùi xa phía sau các nước Đông Nam Á khác, từ năm 1991 [Hà Nội](#) đã có những cố gắng lớn nhằm nâng cấp hệ thống.

Tất cả các trạm truyền thông ở các tỉnh đã được số hóa, và những hệ thống truyền tín hiệu cáp quang cũng như vi ba đã được mở rộng từ Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh tới tất cả các tỉnh. Mật độ điện thoại đã tăng gấp đôi trên toàn quốc từ 1993 đến 1995, nhưng vẫn còn thấp so với các quốc gia trong vùng.

Việt Nam có hai vệ tinh Intersputnik (Vùng biển Ấn Độ). Tới năm 1999 có 65 MW (AM), 29 SW (sóng ngắn) và 7 FM trạm sóng radio trên toàn quốc. Có 8.2 triệu thiết bị thu sóng radio (1997 ước tính).

Số lượng các đài truyền hình ít nhất là 10 (hơn 13 trạm tiếp sóng) (1998). Có 7 ISPs (Internet Service Provider - trạm cung cấp dịch vụ internet) (2003).

[sửa] Văn hóa vùng lãnh thổ

Văn hóa vùng thuộc dạng thức văn hóa lãnh thổ, mang tính chất liên văn hóa. Văn hóa vùng (hay văn hoá địa phương) là một thực thể văn hóa, hình thành và tồn tại trong một không gian lãnh thổ nhất định, thể hiện qua một tập hợp các đặc trưng văn hóa về cách thức hoạt động sản xuất; về ăn, mặc, ở, đi lại vận chuyển; về cách tổ chức xã hội cổ truyền và giao tiếp cộng đồng; về tín ngưỡng, phong tục và lễ hội; về các sinh hoạt văn hóa nghệ thuật; về vui chơi giải trí; về các sắc thái tâm lý của cư dân..., từ đó có thể phân biệt với các đặc trưng văn hóa của vùng khác. Những đặc trưng văn hóa đó hình thành và định hình trong quá trình lịch sử lâu dài, do cư dân các dân tộc trong vùng thích ứng với cùng một điều kiện môi trường, có sự tương đồng về trình độ phát triển xã hội, đặc biệt là giữa họ có mối quan hệ giao lưu văn hóa mật thiết.

Trên cơ sở những quan niệm lý thuyết nêu trên, Giáo sư Ngô Đức Thịnh đã tiến hành phân vùng văn hóa ở Việt Nam thành 7 vùng văn hóa lớn, trong mỗi vùng như vậy lại có thể phân chia thành các tiểu vùng văn hóa nhỏ hơn, khoảng 23 tiểu vùng.

Nhận thức về văn hóa có nhiều cách diễn đạt khác nhau, nhưng nói cho cùng là ứng xử của con người với thiên nhiên, đồng loại và xã hội. Văn hóa hội nhập là năng lực của con người được thể hiện trong mối quan hệ đối với người khác, đối với xã hội khác, quốc gia khác... và nói cho cùng cũng chính là văn hóa khác. Lịch sử nhân loại luôn chứng kiến và chịu tác động bởi sự giao thoa giữa các nền văn hóa, hoặc tạo ra sự hòa hợp hoặc tạo ra sự va đập. Cùng với sự phát triển không đồng đều về kinh tế, ở thượng tầng, quan hệ giữa các văn hóa cũng có khuynh hướng thôn tính, đồng hóa lẫn nhau...

Trong lịch sử, sự giao thoa giữa các nền văn hóa thường diễn ra song hành với quá trình các cộng đồng văn hóa mở rộng không gian địa lý, tìm kiếm môi trường để tồn tại và phát triển. Đó cũng chính là mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế. Phần lớn lịch sử của loài người sự giao thoa văn hóa diễn ra cùng với sự bành trướng lãnh thổ của cộng đồng này đối với cộng đồng kia và sự xung đột giữa các nền văn hóa là một phần của sự xung đột giữa các cộng đồng dân tộc.



Cảnh trong vở "Đêm du thuyền"

Mạnh được yếu thua không chỉ là quy luật trên chiến trường, mà cũng là quy luật của tiếp cận và giao thoa văn hóa. Nhưng lịch sử cũng sớm cho thấy, sức mạnh trên chiến trường chưa hẳn tỷ lệ thuận với sức mạnh văn hóa. Người Nguyên - Mông thống trị không gian của người Hán nhưng lại bị Hán hóa, hay tộc Mãn Thanh ở những thế kỷ sau cũng vậy... Sau này, ông McNamara, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ đã từng thừa nhận rằng, Mỹ không thắng được ở Việt Nam đương nhiên không phải là vì vấp phải sức mạnh quân sự hay kinh tế của Việt Nam, mà chính là vấp phải sức mạnh của một nền văn hóa dân tộc thể hiện ở sức chịu đựng, của con người, ở ý chí mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết "Không có gì quý hơn độc lập, tự do"...v.v... Và chính sự thiếu hiểu biết về văn hóa, lịch sử Việt Nam là sai lầm lớn nhất của Mỹ, khi lựa chọn chiến trường Việt Nam...

Nhưng thực tiễn lịch sử nhân loại cũng cho thấy, sức mạnh về kinh tế là hệ quả của văn hóa, thì lại có sức mạnh còn hơn cả vũ khí để huỷ diệt văn hóa của những nước kém phát triển hơn về kinh tế. Sự xâm lăng văn hóa luôn song hành với sự bành trướng thị trường v.v...

Đó là những hiện tượng phổ quát của nhân loại trong tiến trình dài của lịch sử... cho đến giữa thế kỷ XX. Sau hai cuộc Đại chiến khốc liệt với sự huỷ diệt của các loại vũ khí hiện đại, sự sinh tồn của chính trái đất trở nên mong manh... Cho dù thế giới bị phân đôi thành hai cực Đông - Tây về chính trị, găm ghè nhau, nhưng sự phát triển của kinh tế, hệ quả của những tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ đã khiến cho xu thế toàn cầu hóa được biểu hiện bằng những tồn tại và phát triển của nhân loại dưới một mái nhà chung, ngày càng trở thành một xu thế không cưỡng nổi. Sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa cùng với sự chấm dứt thời chiến tranh lạnh phản ánh xu thế đó... Như

cầu hội nhập toàn cầu về kinh tế với sự ra đời của các tổ chức mang tính cam kết toàn cầu hình thành sau Đại chiến II (1947) và trở thành WTO sau chiến tranh lạnh (1995) cũng nằm trong xu thế đó.

Đó là vài đường nét về lịch sử toàn cầu. Soi vào tấm gương lịch sử ấy, chúng ta thử suy xét xem năng lực hội nhập (Biểu hiện văn hóa hội nhập) của dân tộc ta như thế nào?

Hơn một thiên niên kỷ Bắc thuộc dài mênh mông như vậy, dân tộc Việt Nam tuy liên tục tìm mọi cách giành quyền tự chủ không thành, nhưng cũng không cưỡng nổi sức hấp dẫn của nền văn minh vĩ đại của phương Bắc. Vượt lên khỏi sự cưỡng bức của chế độ thống trị và chính sách đồng hóa khắc nghiệt, người Việt Nam còn chủ động tiếp nhận những giá trị tinh hoa của văn minh Trung Hoa. Người Việt nổi dậy chống thái thú Tô Định, nhưng lại tôn thái thú Sĩ Nhiếp là “Nam gia học tổ” để dựng đền thờ. Người Việt Nam tiếp nhận chữ Hán làm ngôn ngữ viết của mình và rất nhiều “giá trị Trung Hoa” ngay cả khi đã giành được quyền tự chủ và xây dựng nền Văn hiến Đại Việt.

Nhưng dân tộc ta vẫn bảo lưu và phát triển những giá trị mang đậm bản sắc dân tộc. Hiện tượng người Việt dùng chữ Hán làm ngôn ngữ viết hàng ngàn năm, nhưng chưa khi nào coi đó là ngôn ngữ nói của mình. Người Việt vẫn nói tiếng Việt và không ngừng tìm tòi để có được ngôn ngữ viết riêng cho mình (nỗ lực sáng chế chữ Nôm, chấp nhận cách ghi âm bằng chữ la tinh làm quốc ngữ) song hành cùng sự phát triển nền Hán học nhưng chuyển tải ý chí Việt (từ bài thơ Nam quốc sơn hà... đến Bình Ngô Đại cáo...) là một bằng chứng hùng hồn về năng lực hội nhập của dân tộc Việt Nam, một bản lĩnh Việt Nam trên lĩnh vực văn hóa.

Báo chí là kênh thông tin quan trọng, góp phần đưa những chủ trương nghị quyết của Đảng, Nhà nước đến với người dân và là cầu nối giữa Đảng với dân, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhà

Ở giai đoạn lịch sử tiếp theo, trong bối cảnh bị chủ nghĩa thực dân Pháp xâm lược và đô hộ, một lần nữa bản lĩnh văn hóa ấy được thể hiện ở một dân tộc “ăn bằng đũa và nói tiếng Pháp”, biến con đường sang Pháp thành con đường chống Pháp” (nhận xét của Toàn quyền thực dân về một thể hệ trí thức Tây học Việt Nam) v.v...

Cách đây một thế kỷ, giữa lúc đang bị thực dân Pháp đô hộ, một thế hệ những nhà cách mạng Việt Nam đã nhìn thấy đằng sau nước Pháp thực dân và phương Tây tư bản chủ nghĩa là một thế giới văn minh. Đó là thế hệ những nhà Duy Tân. Tư tưởng cơ bản của trào lưu Duy Tân chính là thực hiện cuộc hội nhập với những giá trị phương Tây để mưu sự phát triển cho đất nước.

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh cũng trưởng thành từ trào lưu Duy Tân ấy, nhưng vượt lên thế hệ tiền bối của mình nhờ tìm ra con đường để thực thi được điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập. Đó là tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng giành độc lập dân tộc vào Mùa thu 1945. Có thể nói, cuộc Cách mạng giành độc lập cũng khởi động mạnh mẽ cho cuộc hội nhập với toàn cầu.

Thông điệp của Hồ Chí Minh trong Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam khẳng định điều đó. Sự ra đời của thể chế Dân chủ Cộng hòa, bản Hiến pháp 1946 với sự xác nhận tất cả quyền tự do, dân chủ, sự bình đẳng của con người phù hợp với mọi giá trị phổ quát của xã hội hiện đại; sự tôn trọng quyền sở hữu và vị thế của giới công thương trong nền kinh tế quốc dân... là những nhân tố để tạo nội lực cho công cuộc hội nhập. Đặc biệt là một chính sách đối ngoại mở rộng cửa “hết cỡ” với thông điệp “Việt Nam muốn hợp tác với tất cả các nước dân chủ, không muốn gây thù oán với ai”, “Nước Việt Nam chủ trương độc lập hoàn toàn, hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ”, “Nước Việt Nam kêu gọi các nhà tư bản, các kỹ sư chứ không phải các đô đốc, binh lính của nước Pháp đến đầu tư để cùng hưởng lợi”, “Nước Việt Nam muốn Liên Hiệp Quốc công nhận nền độc lập của Việt Nam và Việt Nam muốn gia nhập Liên Hiệp Quốc và các cam kết quốc tế... Những thông điệp minh bạch và mạnh mẽ ấy cho thấy sự khẳng định mục tiêu hội nhập của nước Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chính chủ nghĩa thực dân với những tham vọng toàn cầu đã ngăn cản bước hội nhập ấy, để 60 năm sau, nước Việt Nam mới có cơ hội sau khi đã phải chịu đựng sự tàn phá của chiến tranh và những hậu quả nặng nề, kể cả sự tổn thương của những năng lực hội nhập... Và chính 20 năm Đổi mới là quá trình phục hồi để trở lại với những tư tưởng cơ bản đã được xác lập như một thành quả của cuộc Cách mạng giải phóng dân tộc, của Tư tưởng Hồ Chí Minh về Hội nhập.

Đó chính là nền tảng lịch sử của Văn hóa hội nhập. Công cuộc Hội nhập mà việc gia nhập WTO mở ra chính là một bước ngoặt lịch sử để dân tộc Việt Nam có cơ hội trở lại với những giá trị phổ quát của nhân loại về con đường phát triển, trước hết trên nền tảng kinh tế. Đó cũng là cơ hội để sự phát triển của dân tộc ta đặt mình trong quỹ đạo chung của nhân loại để khai thác các nguồn lực của thời đại và phát huy những năng lực của mình. Đương nhiên đây cũng là những thử thách khắc nghiệt đối với bản lĩnh văn hóa đã được tôi luyện trong chiến tranh giữ nước, nhưng còn bỏ ngõ khi bước vào một sân chơi chung sau một thời gian dài Việt Nam đứng bên lề của nền kinh tế thị trường (không gian chủ yếu của WTO).

Văn hóa không chỉ được hiểu là một thành tựu, mà trước hết là một bản lĩnh, nó chỉ được thể hiện một cách rõ nhất trong thử thách. Do vậy với việc gia nhập WTO, văn hóa hội nhập của dân tộc Việt Nam có cơ hội thể hiện bản lĩnh và sức mạnh của mình, như nó đã từng chứng minh trong trường kỳ lịch sử của dân tộc, như một năng lực đã được tôi luyện. Cũng vì thế, năm 2007 này có ý nghĩa như một sự khởi đầu mang tầm vóc lịch sử!

Nhà sử học DƯƠNG TRUNG QUỐC

**NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA
ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC CỦA ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC**

THS. NGUYỄN THÚY VY

Trường Đại học Khoa học Xã Hội và Nhân văn)

1. Sự thành công của quá trình Duy tân ở Nhật Bản, sự thất bại liên tục của các cuộc khởi nghĩa vũ trang ở nước ta trong những năm cuối thế kỷ XIX cộng với sự thay đổi một cách toàn diện đời sống xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đã đưa đến một nhận thức mới nơi các sĩ phu Việt Nam: khởi nghĩa vũ trang đã không còn là phương thức đấu tranh thích hợp nữa. Giờ đây, Muốn giành lại chủ quyền, dân tộc ta phải tìm một đường lối, một phương cách khác trước và đường lối mới đó chính là phải canh tân đất nước theo mô hình các nước phương Tây, trong đó “khai dân trí” là một trong những mục tiêu cơ bản, đầu tiên.

Là một trường học do các sĩ phu Việt Nam sáng lập ở Hà Nội năm 1907, với phương châm “Dùng văn hóa như một phương tiện hữu hiệu giành lại độc lập, tự do cho dân tộc” Đông Kinh Nghĩa Thục đã xuất hiện như một giải pháp hoàn toàn mới mẻ trong lịch sử văn hóa chính trị Việt Nam. Tuy mục đích cuối cùng vẫn chưa đạt được nhưng Đông Kinh Nghĩa Thục đã để lại cho hậu thế một cách nhìn mới, một quan niệm mới về vai trò của văn hóa đối với sự tồn tại và phát triển của một dân tộc. Trong các bài giảng của mình, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã phác thảo một cách cơ bản hệ thống lý luận về văn hóa để từ đó định hướng cho mọi hoạt động của mình.

Mở đầu bài viết về *Văn minh* trong tập sách *Quốc văn độc bản*, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã đưa ra định nghĩa về văn hóa (mà họ gọi là Văn minh): “Văn minh là tổng hợp nhiều mặt quan trọng: văn tự, pháp luật, giáo dục, luân lý, trồng trọt...” [Chương Thâu 1997: 159]. Có thể xem đây là định nghĩa văn hóa chính thức đầu tiên ở Việt Nam. Trong định nghĩa của mình, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã xem xét văn hóa với tư cách là tổng thể các thành tố của nó như văn tự, pháp luật, giáo dục, luân lý, trồng trọt... mà không xem văn hóa như một chính thể. Nghĩa là, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã nghiên cứu văn hoá như một loạt các yếu tố được phức tạp hoá dần dần của các vật thể văn hoá vật chất như công cụ lao động, kỹ thuật... Đầu thế kỷ XX, thông qua Tân thư các nhà nho cấp tiến ở Việt Nam cũng đã chịu ảnh hưởng rất rõ học thuyết “Darwin xã hội” (Social Darwinism) của phương Tây vốn rất phổ biến ở Trung Quốc, Nhật Bản,... lúc bấy giờ. Dựa trên học thuyết tiến hóa ấy, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục cho rằng: văn minh là một quá trình phát triển từ thấp đến cao và quá trình đó phải trải qua ba thời kỳ:

+ Thời kỳ dã man: là thời kỳ con người chỉ biết sử dụng những sản phẩm sẵn có trong tự nhiên để tồn tại. Trong thời kỳ này, con người “không biết trồng trọt, chỉ săn thú, bắt cá mà thôi, cũng không biết chế tạo dụng cụ, cho nên không dựng được nhà cửa, không may được quần áo, không có các thứ đồ dùng. Cũng chẳng có luân lý nên chẳng có tình nghĩa cha con, vợ chồng. Không có văn tự, phải thắt nút dây mà ghi nhớ. Không có pháp luật, không có giáo dục, nên tính tình hung hãn, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu. Không có phương tiện giao thông bằng đường bộ hay đường thủy, nên các bộ lạc không đi lại, tiếp xúc với nhau” [Chương Thâu 1997: 159].

+ Thời kỳ văn minh thô sơ: thời kỳ này đã có mầm mống của chăn nuôi, trồng trọt, con người đã biết: “trồng trọt, dựng nhà cửa, đóng thuyền bè, xe cộ, vắt nặn đồ gốm, đặt ra nghi lễ hôn nhân, đạo nghĩa cha con, vua tôi, biết trao đổi hàng hóa, có văn tự, biết dạy học, lập ra hình pháp để trừng trị những kẻ không theo giáo hóa. Thế là có nền văn minh nhưng còn thô sơ, đơn giản, chưa hoàn bị” [Chương Thâu 1997: 160].

+ Thời kỳ văn minh: “là thời đại ngày nay, muốn gạo thì có gạo, muốn trà thì có trà, lại có nhà để che nắng, che mưa, có đủ đồ dùng hàng này, có cha mẹ thương yêu ta, có thầy học dạy dỗ ta, có thuyền bè, xe cộ, có đường giao thông thủy bộ, muốn sang đông, sang tây đều tiện lợi” [Chương Thâu 1997:160].

Như vậy theo các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật nói riêng, sự đi lại, giao lưu tiếp xúc giữa các cộng đồng nói chung là một nhân tố quan trọng hàng đầu làm biến đổi nền văn hoá của một cộng đồng. Nhận định về nền văn hóa Việt, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã khẳng định: nước ta có nền văn hóa lâu đời, từ “mấy ngàn năm trước đã có văn tự, lịch toán, nhà cửa, thuyền bè, xe cộ. Cha con, vua tôi đều có đạo nghĩa, tang tế, giá thú đều có lễ nghi, văn học hay, chính trị rạng rỡ” [Chương Thâu 1997: 158]. Mặc dù vậy, đỉnh cao văn minh của nhân loại hiện nay (thời điểm Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời) lại thuộc về các nước Âu, Mỹ vốn là những nước “đều khai hóa hết sức muộn màng” [Chương Thâu 1997:158]. Trên cơ sở so sánh văn hóa Đông -Tây ở các lĩnh vực tư tưởng, giáo dục, kinh tế, tính tình, phong tục... các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã tìm ra được nguyên nhân nào đã mang lại sức mạnh cho phương Tây cũng như nguyên nhân nào làm cho Việt Nam ở trong tình trạng kém phát triển đến thế. Đó là do văn hóa phương Tây “luôn luôn động” trong khi đó văn hóa phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng lại “luôn luôn tĩnh” [Chương Thâu 1997:118]. Chính những đặc trưng tĩnh - động này là nguyên nhân chính yếu hướng các nền văn hóa Đông -Tây phát triển đến những trình độ khác nhau. Người phương Tây do “luôn luôn động” nên phát triển không ngừng: “Mở rộng đất đai thì họ chiếm các cửa biển, tìm hải đảo. Chế tạo máy móc, hơi nước không đủ thì họ dùng sức điện, sức điện không đủ thì họ nghĩ đến sức hấp dẫn của quả đất. Với một ý chí tiến thủ không mệt mỏi như vậy, dân họ mới mạnh, được trăm họ quý chuộng, thế lực của họ vươn ra khắp toàn cầu không phải là ngẫu nhiên” [Chương Thâu 1997:170-171]. Ngược lại, do “luôn luôn tĩnh” mà “nước ta trong triều ngoài nội, chính trị, phong tục không thay đổi chút nào. Dụng cụ của ta đều cũ kỹ lạc hậu, đồng ruộng hoang vu, dân đói rách, chưa bỏ thói ngang ngạnh, tính nô lệ vẫn còn” [Chương Thâu 1997:159].

Cũng trên quan điểm tiến hóa, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục xác định: “các nước trên địa cầu tất phải từ dã man mà khai hóa thành văn minh. Nhất định phải như thế” [Chương Thâu 1997:160]. Thế nhưng quá trình phát triển ấy nhanh hay chậm, trình độ ấy cao hay thấp thì lại phải tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa. Đồng thời, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục cũng khẳng định: “văn minh không có giới hạn, càng tiến thì càng cao. Có thể nói nước kia văn minh hơn nước này nhưng không thể nói văn minh nước kia đã đạt đến cực điểm” [Chương Thâu 1997: 160-161]. Do quan niệm văn minh không có giới hạn nên đối với các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục, những nước Âu, Mỹ – đại biểu cho sự văn minh của nhân loại đầu thế kỷ XX – vẫn còn rất nhiều hạn chế bởi vì “nhà tù của họ chưa bỏ trống, nạn rượu chè, hút xách chưa loại trừ hết, người bệnh tật ốm đau, bọn côn đồ hung hãn, dân mù chữ đâu đã vắng bóng” [Chương Thâu 1997: 161]. Ngược lại, văn minh nước ta dù “khuyết điểm còn nhiều, nhưng không có gì phải lo, chỉ phải tiến nhanh lên mà thôi” [Chương Thâu 1997: 161]. Và, cũng theo các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục, để đất nước có thể phát triển nhanh chóng người Việt cần phải đặc biệt xem trọng việc “khai dân trí”, tiếp thu những thành tựu của văn minh phương Tây. Muốn vậy, phải xem giáo dục là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, phải có “giáo dục phổ cập”, phải làm cho “trong cả nước không người nào không được đi học” [Chương Thâu 1997: 184].

Như vậy, dù không quan niệm văn minh Tây phương là toàn bích, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục vẫn chủ trương rằng: trước khi có thể tự tạo lập được một nền văn minh tiên tiến cho chính mình, người Việt tạm thời cần phải chủ động tiếp thu những thành tựu văn hóa phương Tây trước đã và để quá trình tiếp thu văn hóa phương Tây này đạt hiệu quả cao nhất, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã đề ra sáu nhiệm vụ cơ bản cần phải tiến hành: Dùng văn tự nước nhà, Hiệu đính sách vở, Sửa đổi phép thi, Cổ võ nhân tài, Chấn hưng công nghệ, Mở tòa báo và sáu nhiệm vụ này được Đông Kinh Nghĩa Thục xem là phương châm, là “kim chỉ nam” cho mọi hoạt động của mình. Có thể thấy, khi xem văn hóa như một phương tiện hữu hiệu để giành lại chủ quyền cho đất nước, Đông Kinh Nghĩa Thục đã đưa ra một cách nhìn, một chiến lược vô cùng mới mẻ, chưa hề có trong truyền thống đấu tranh giữ nước của dân tộc ta.

2. Trên cơ sở nhận thức về vai trò quan trọng của văn hóa đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã chủ trương phải hiện đại hóa đất nước về mọi mặt, trong đó việc quan trọng và cấp thiết nhất là phải xây dựng cho được một nền học thuật mới cho dân tộc. Mầm mống của sự hình thành ý thức xây dựng nền học thuật mới này đã xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XIX qua những đề nghị của các nhà canh tân như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch và phần nào qua hoạt động văn hóa của các nhà Tây học đầu tiên xứ Nam Kỳ như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký... Sang đầu thế kỷ XX, ý thức trên đã trở nên rõ nét hơn qua hoạt động của các nhà Duy Tân miền Trung, và đến Đông Kinh Nghĩa Thục, việc xây dựng nền học thuật mới cho dân tộc đã trở thành nhiệm vụ hàng đầu. Có thể thấy điều này qua “sáu đường” mà các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã đề ra. Trong sáu đường ấy, ngoài “chấn hưng công nghệ” thì năm đường còn lại đều có liên quan đến nhiệm vụ xây dựng nền học thuật mới cho dân tộc.

Theo các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục, một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho các nước phương Tây phát triển nhanh chóng là do nền học thuật- giáo dục của họ luôn chú trọng vào đời sống thực tế. Trong khi đó, nền học thuật truyền thống của nước ta chỉ biết “lấy khoa cử làm mục đích” [Chương Thâu 1997:188]. Với quan điểm “học là để có ích cho bản thân mình và cho quốc gia, xã hội” các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã thẳng thắn phê phán nền học thuật truyền thống là “nền học vấn rất vô dụng” [Chương Thâu 1997:126] bởi theo họ, một nền học vấn hữu dụng ít nhất phải mang đến cho con người ba điều: “một là học vệ sinh, tức là học phương pháp làm cho thân thể cường tráng, không bệnh tật; hai là học trị sinh, tức là học phương pháp làm cho có thức ăn, đồ mặc và quản lý sản nghiệp; ba là học làm người, làm quốc dân, tức là học cách tự kiểm chế và cách đối xử với quốc gia, xã hội. Đạt được ba điều ấy là cái học hữu dụng, không đạt được ba điều ấy là cái học vô dụng” [Chương Thâu 1997:185].

Đề ra những biện pháp thiết thực để xây dựng nền học thuật mới cho nước nhà, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đặc biệt chú ý đến việc tuyên truyền mở mang dân trí, tiếp thu văn hóa phương Tây. Họ kêu gọi: “người trí thức phải đề ra những nguyên tắc mới, biên soạn những sách mới có ích cho mọi người trong nước, người thông hiểu văn tự Đông Tây phải dịch những cuốn sách có ích để mở mang phong khí, công, nông, thương phải có chí tiến thủ để khuếch trương nghề nghiệp” [Chương Thâu 1997:190]. Và bước đầu tiên phải làm trong việc mở mang dân trí, theo các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục, là phải sử dụng chữ Quốc ngữ vì đây chính là phương tiện hữu dụng nhất trong việc tiếp thu văn hóa phương Tây.

Đến đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ đã có một vị trí nhất định trong đời sống văn hóa ở miền Nam, tạo điều kiện cho các sĩ phu nhận ra: với ưu điểm vượt trội về tính khoa học, hệ thống của chữ Quốc ngữ so với chữ Hán, chữ Quốc ngữ sẽ là phương tiện cực kỳ hữu hiệu giúp dân tộc ta nhanh chóng tiếp thu những thành tựu văn minh phương Tây. Trong tác phẩm *Văn minh tân học sách*, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã kêu gọi: “Người trong nước đi học nên lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên, để cho trong thời gian vài tháng, đàn bà trẻ con cũng đều biết chữ; và người ta có thể dùng Quốc ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay, và thư từ thì có thể chuốt lờ và đạt ý. Đó là bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn vậy” [Chương Thâu 1997: 123].

Việc học chữ Quốc ngữ đã được các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục phát động thành một phong trào sôi nổi khắp Hà thành và lan rộng ra toàn quốc vào năm 1907. Bên cạnh việc dạy chữ Quốc ngữ, những môn học “mới” theo

hệ thống giáo dục phương Tây như lịch sử, địa lý, toán pháp, giáo dục công dân, thể dục, vệ sinh, thậm chí chính trị cũng được đưa vào chương trình giảng dạy của nhà trường. Với một thành phần ban Tu thư hùng hậu, Đông Kinh Nghĩa Thục đã biên soạn được nhiều sách giáo khoa có nội dung vừa nêu cao được tinh thần dân tộc; vừa giới thiệu một cách cơ bản về đất nước, con người và nền văn minh của các nước phương Tây; vừa giới thiệu về đất nước và con người Việt Nam cụ thể, hoàn toàn phù hợp với đường lối hoạt động của nhà trường như: *Quốc dân độc bản, Cải lương nông học quốc sử giáo khoa thư, Nam quốc địa dư, Nam quốc giai sự truyện, Luân lý giáo khoa, Quốc văn tập đọc*,... các sách giáo khoa này không chỉ được giảng dạy ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục mà còn trở thành tài liệu giảng dạy chính yếu ở một số trường học Duy tân ở các tỉnh thành khác trong cả nước.

3. Khi phát động phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ, hẳn các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục cũng nhận ra dân tộc ta đang đứng trước nguy cơ: sự chuyển đổi văn tự sẽ dẫn đến sự đứt gãy giữa văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại. Để giải quyết vấn đề này, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đã chủ trương hiệu đính lại những sách vở cũ như: *Khâm định Việt sử cương mục, Thực lục, Liệt truyện, Nhất thống chí, Lịch triều chí, Văn đài loại ngữ, Công hạ kiến văn, Địa dư chí, Gia định chí, Nghệ An phong thổ thoại, Đồ Bàn thành ký, Hưng Hóa thập lục châu ký, Phủ Man tạp lục*,... là những tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương của người trước, bỏ bớt những chỗ rườm rà cho người đọc dễ hiểu rồi sau đó “dịch ra Quốc ngữ để làm độc bản cho lớp sơ học” [Chương Thâu 1997:124]. Chính nhờ nhận định này của các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục mà dân tộc ta, dù có tiếp thu kiến thức phương Tây, dù có tiếp nhận một hình thức văn tự hoàn toàn xa lạ vẫn giữ vững được truyền thống văn hóa của dân tộc.

Không chỉ dịch ra chữ Quốc ngữ những tài liệu văn hóa cũ, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục còn chủ trương:

“Sẵn cơ sở để khai tâm trí
Rồi sẽ đem các thứ giáo khoa
Chữ Tàu dịch lấy chữ ta,
Chữ Tây cũng phải dịch ra chữ mình...”

[Chương Thâu 1997: 263]

Từ chủ trương trên có thể thấy, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục đặc biệt coi trọng việc tiếp thu tư tưởng học thuật tiến bộ của nước ngoài kể cả phương Đông lẫn phương Tây. Tuy nhiên, “các thứ giáo khoa” mà các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương phổ biến, tuyên truyền ở đây không phải là các loại sách giáo khoa theo cách hiểu của chúng ta ngày nay mà thực chất chúng chủ yếu là các Tân thư. Các tác phẩm chính luận này đã được ban Tu thư của trường tổ chức dịch, chọn lấy ý chính và sau đó biên tập lại thành sách giáo khoa dùng giảng dạy trong trường. Nhờ các sách giáo khoa của Đông Kinh Nghĩa Thục mà lần đầu tiên người Việt Nam mới tiếp cận một cách tương đối hệ thống một số các khái niệm của phương Tây như: nguồn gốc xã hội, văn minh, độc lập cá nhân, chính phủ, quốc hội, pháp luật, ngân hàng, tư bản, séc, công ty,... theo lời giám học Nguyễn Quyền, các loại sách giáo khoa này được người Việt đặc biệt ưa chuộng, mặc dù đã được “in đi in lại nhiều lần, mà lần nào cũng ấn hành mấy muôn tập mà vẫn không đủ phát” [Đào Trinh Nhất 1938: 29].

4. Qua hoạt động sôi nổi của Đông Kinh Nghĩa Thục có thể thấy đến đầu thế kỷ XX, các sĩ phu nước ta đặc biệt xem trọng vai trò của văn hóa – giáo dục đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc. Xét trên bình diện văn hóa, khi Đông Kinh Nghĩa Thục quyết định chọn chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán làm văn tự chính thức của nước nhà và định hướng xây dựng nền học thuật theo mô hình phương Tây cũng có nghĩa là họ đã tạo ra sự chuyển biến từ quan hệ văn hóa mang tính khu vực sang quan hệ văn hóa mang tính quốc tế. Sự chuyển biến quan hệ văn hóa này cho thấy một điều: văn hóa Việt Nam đang bắt đầu mạnh mẽ có bước chuyển biến từ phạm trù văn hóa truyền thống sang phạm trù văn hóa hiện đại. Tuy nhiên cần phải thấy rằng, trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, văn hóa Việt Nam đang nằm trong giai đoạn giao thời: cái cũ vẫn chưa qua hẳn, cái mới vừa mới chớm đến. Vấn đề cơ bản của giai đoạn này là xây dựng tư tưởng học thuật chứ chưa phải là nền học thuật. Trong tình hình đó, với việc đưa ra định hướng tiếp thu những yếu tố mới mẻ, tiến bộ từ bên ngoài vào đồng thời phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc để canh tân đất nước, Đông Kinh Nghĩa Thục đã “đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử văn hóa – tư tưởng dân tộc” [Nguyễn Văn Hiệu 2003: 160]. Với phương châm, đường lối hoạt động riêng của mình, Đông Kinh Nghĩa Thục đã tạo nên một phong trào cải cách văn hóa có tính toàn quốc và thống nhất, góp phần đưa văn hóa Việt Nam đi vào một thời kỳ mới trong tiến trình lịch sử văn hóa của dân tộc: thời kỳ văn hóa hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương Thâu (Chủ Biên) 1996: *Văn Thơ Đông Kinh Nghĩa Thục* – in trong Tổng tập văn học Việt Nam số 21 – HN: Nxb Khoa Học Xã Hội.
2. Chương Thâu 1997: *Đông kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX* – HN: Nxb Văn Hoá - Thông Tin.
3. Đào Trinh Nhất 1938: *Đông Kinh Nghĩa thực* – Hà Nội: Nxb Mai Lĩnh.
4. Nguyễn Văn Hiệu 2003: *Diện mạo và đặc điểm cơ bản của văn hoá Việt Nam trong buổi đầu tiếp xúc văn hoá Đông - Tây* – In trong Khoa Học Xã Hội Và Nhân Văn Trong Bối Cảnh Hội Nhập Quốc Tế – Nxb Tp. HCM.

“Nhận thức văn hoá Việt Nam”

Tác giả: GS.VS. Nguyễn Duy quý ;

Năm xuất bản: 2008

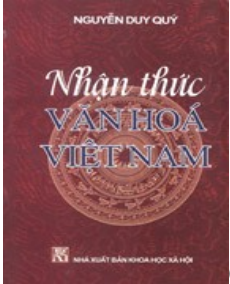
Địa chỉ liên hệ: Nhà xuất bản Khoa học xã hội

Số trang: 486

Giới thiệu:

Trong suốt mấy nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, văn hoá Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc. Chính vì vậy tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội như Đại hội lần thứ X của Đảng đã xác định là hết sức cần thiết.

GS.VS. Nguyễn Duy quý, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, đại biểu Quốc hội, Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam) đã có trên 200 công trình và bài viết được công bố trong nước và nước ngoài, trong đó có nhiều bài viết thuộc khu vực văn hoá với tư duy triết học mạch lạc, sắc sảo, chặt chẽ. Để ghi nhận những thành tựu nghiên cứu, với tựa đề “**Nhận thức văn hoá Việt Nam**” cuốn sách là một hệ thống những mảng đề tài có liên quan đến nhiều mặt của văn hoá Việt Nam. Với cái nhìn toàn diện và sâu sắc, tác giả đã thể hiện được tính thống nhất trong đa dạng lĩnh vực được đề cập.



Quý II năm 2008, cuốn sách được ấn hành, với bề dày 486 trang, khổ 14,5x20,5cm, chia thành 3 phần:

Phần thứ nhất: Một số gương mặt trong lịch sử - văn hoá Việt Nam. Phần này gồm các bài viết có tính điểm xuyết về một số nhân vật lịch sử văn hoá từ thế kỷ X cho đến nay.

Sức mạnh của cội nguồn văn hoá – là nội dung phần thứ hai, góp một tiếng nói về cội nguồn văn hoá dân tộc, văn hoá và phát triển, văn hoá không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Khoa học là một thành tố của văn hoá.

Phần thứ ba: Văn hoá Việt Nam - một góc nhìn. Tác giả trình bày khái quát từ truyền thống văn hoá Việt Nam đến những quan điểm cơ bản của Đảng ta trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam, đồng thời đề cập đến vai trò và nhiệm vụ của khoa học xã hội và nhân văn trong việc thực hiện đường lối văn hoá của Đảng, góp phần xây dựng văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, việc bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc trở nên hết sức cần thiết, đồng thời văn hoá là một trong các nhân tố bảo đảm sự phát triển của đất nước một cách bền vững. Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội sẽ có bước phát triển mới trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. UNESCO cho rằng, nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hoá thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn văn hoá và tiềm năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều.

Xét thấy những kết quả nghiên cứu của tác giả vẫn còn mang tính thời sự, cập nhật góp phần khắc phục nhược điểm mà UNESCO đã cảnh báo ở trên. Chúng tôi hy vọng rằng, cuốn sách “**Nhận thức văn hoá Việt Nam**” của GS.VS. Nguyễn Duy Quý sẽ giúp ích thiết thực cho độc giả.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc!

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

SỰ CHUYỂN HÓA NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI Á ĐÔNG KHI HỘI NHẬP THẾ GIỚI

Thích Lệ Thọ

Đông Á là một khu vực của châu Á có thể được định nghĩa theo các thuật ngữ địa lý hay văn hóa. Về mặt địa lý, nó chiếm khoảng 6.640.000 km², hay 15% diện tích của châu Á. Về mặt văn hóa, nó bao gồm các cộng đồng là một phần ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa, thể hiện rõ nét trong các ảnh hưởng lịch sử từ cổ văn Trung Quốc (chữ Nho truyền thống), Khổng giáo và Tân Khổng giáo, Phật giáo Bắc và Nam truyền, Lão giáo. Tổ hợp này của [ngôn ngữ](#), [quan niệm chính trị](#) và [tôn giáo](#) bao trùm lên trên sự phân chia địa lý của Đông Á.

Bước sang, thế kỷ 21 thuộc thời đại khoa học với những phát minh độc đáo về khoa học, kỹ thuật và con người. Đặc biệt về suy luận học đã đến giai đoạn tổng hợp các môn ngành, chẳng hạn không còn đối kháng triệt để giữa duy tâm hay duy vật vì đây là hai khía cạnh của một biện chứng hiện tượng học, tức là biện chứng Âm Dương nếu nói cách Á-đông.

Xét vấn đề toàn cầu hóa của tất cả sinh hoạt: tinh thần, sức khỏe, xã hội, kinh tế, thiên nhiên, khoa học kỹ thuật và tài chính hiện nay cho thấy rất rõ vai trò của tâm lý học là luồng gió phát triển văn hóa Tây Phương; Ngược lại Đông Phương vẫn cẩn thận với cái gọi văn minh, hiện đại và công nghiệp hóa, để thúc đẩy nền kinh tế và tạo ra

cho xã hội một cuộc sống “tiện nghi” v.v... đối với văn hóa Á Đông, đặc biệt là về quan niệm bản chất nội tâm của con người nếu nói theo Phật học thì thế giới đang làm cái việc mâu thuẫn.

Nhận thức này giúp cho con người Á Đông tỉnh táo hơn bao giờ hết, trước sự cân nhắc: Chuyển hóa nhận thức để theo con đường toàn cầu hóa của phương Tây khởi xướng, hay chỉ lấy sự phát triển của một vài ngành mà châu Âu, châu Úc và châu Mỹ đã thành công để làm chất xúc tác cho quan điểm và nền tảng văn hóa của Á Đông hoàn thiện hơn. Đây là một vấn đề lớn của khu vực cần phải đối thoại thật nhiều theo từng chủ đề: văn hóa, tôn giáo, chính trị, kinh tế và xã hội để tìm tiếng nói chung nhằm cải thiện sự phát triển, mà phải là phát triển bền vững!

Trong phạm vi bài tham luận, tôi chỉ bàn đến bản chất nội tâm theo Phật giáo để góp tiếng nói vào diễn đàn “**VIỆT NAM TRONG TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO Á ĐÔNG**”, với tâm nguyện tạo ra một nhận thức mới cho con người Á Đông hiện đại!

1/ Khắc phục nhược điểm:

Thông thường, con người Á Đông hay dùng cảm tính, dễ dàng tin tưởng vào những người có thẩm quyền trong một lĩnh vực nào đó, nên tư duy dễ bị đóng khung. Từ đó tác động đến xã hội cục bộ nhận thức, để bảo thủ, Tông môn pháp phái, đoàn thể và địa phương tính... Vì vậy, khi đứng trước một trào lưu mạnh mẽ của phương Tây lan rộng thì tỏ ra lúng túng, chậm chạp trong phản ứng, dễ bị xóc phản vệ, người ta phải mất một thời gian khá dài để thích ứng. Tôn giáo truyền thống cũng không ngoại lệ.

2/ Phật giáo phải tiên phong:

Trong hai truyền thống Phật giáo đều tâm đắc bài pháp đức Phật dạy cho dân chúng Kàlāma: “*Đừng tin những gì do kinh sách. Đừng tin điều gì do tập quán lưu truyền. Đừng tin điều gì vì được người ta nhắc đi nhắc lại. Đừng tin điều gì do bút tích của thánh nhân...*”^[1] hay “*Suốt 49 năm ta không nói một lời*”. Thật tuyệt vời! Một đạo lý nhân bản không tìm thấy ở bất cứ một tôn giáo nào trên trái đất này. Tinh thần khai phóng đó giúp cho con người, độc lập tìm ra một lối đi riêng trên cái tổng thể, nếu chúng ta không dựa trên lập cước đó thì ngay cả hàng đệ tử của đức Phật cũng rơi vào cảnh nô lệ kiến thức.

3/ Tinh thần thực tiễn:

Một trong những định nghĩa về pháp là “*thiết thực hiện tại*”, nghĩa là giáo lý đạo Phật là thiết thực, không mơ hồ, mang tính thực tiễn, có tác dụng cụ thể, không phải lý thuyết suông. “*Hiện tại*” có nghĩa là không chờ đợi kết quả của tương lai, có tu tập là có hướng thượng, có giải thoát ngay hiện tại, đời này. Vì vậy, giáo lý đạo Phật là giáo lý thực nghiệm, không chờ đợi một ân sủng hay một mặc khải nào. Đức Phật thường từ chối trả lời những câu hỏi về những vấn đề siêu hình. Bởi nó không mang lại mục đích giải thoát. Ngài chỉ dạy những gì cần thiết cho cuộc đời, cho con đường thoát khổ. Có lần ở Kosambi, Đức Phật dạy: “*Những gì Như Lai biết ví như lá trong rừng, còn những gì Như Lai giảng dạy như nắm lá ở trong tay, nhưng đây là những phương pháp diệt khổ*”^[2].

Đạo Phật cho rằng phần lớn những nỗi khổ của con người do họ không sống thật với hiện tại. Thử nhìn lại xem, con người Á Đông hiện nay đang chạy theo thụ hưởng vật chất của người phương Tây bởi những tiện nghi: “*xe hơi, máy lạnh, nhà máy điện nguyên tử, nhà cao tầng, khai thác khoáng sản và mạch nước ngầm...*” Nó không chỉ dừng lại ở mức sản xuất để thụ hưởng mà đã được xem như là cứu cánh cho việc tăng trưởng GDP cho từng quốc gia. Điểm này cần phải thống nhất: “*không chỉ đơn thuần là một nhận xét cảm tính, vì đúng là tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) không phải là thước đo chính xác cho sự phát triển của xã hội*”^[3] Một việc làm lẫn lộn, thiên tai, mất cân bằng sinh thái, dịch bệnh... có phải là di chứng của “*tiện nghi*” mang đến? Những trận động đất, sóng thần hay băng ở Bắc cực tan là lời cảnh báo cho thế giới nói chung và Á châu nói riêng? Nhưng xem ra, lời cảnh báo đó chưa đủ giúp cho con người dừng lại. Vì vậy, có một số người hiểu lầm đến với Phật giáo là đồng nghĩa với sự trì trệ, lạc hậu! Trong khi giáo lý của Phật giáo rất “*hiện đại*” là hướng con người đến một đời sống ổn định và phát triển bền vững.

“Do mong việc sắp tới
Do than việc đã qua
Nên kể nghi héo mòn
Như lá xanh lìa cành”^[4]

4/Tinh thần không chấp thủ:

Đạo Phật là giải thoát và tự do; vướng mắc vào bất cứ điều gì cũng đều đưa đến đau khổ. Đức Phật dạy: “*Cuộc đời là vô thường, nên nó đem đến đau khổ (vì chấp là thường). Cái vô thường mà ta cho là của ta, là ta thì hoàn toàn không hợp lý*”. Nhờ tinh thần không chấp thủ nên thái độ của đạo Phật rộng rãi, bao dung, tinh thần tu tập của người Phật tử rất thoáng. Tinh thần không chấp thủ là nội dung trí tuệ của đạo Phật; tác dụng của tinh thần ấy ngoài sự đem đến giải thoát, còn đem đến sự giải tỏa tất cả mọi áp lực, ức chế của đời sống lên trên tâm lý của con người. Tinh thực tiễn, thiết thực hiện tại là một đặc tính của đạo Phật.

5/ Trung Đạo:

Chúng ta có thể gọi đạo Phật là “*Trung Đạo*”, con đường chân chính của cuộc sống, một hệ thống đạo đức triết học và là một tôn giáo tự do và lý trí. Tôn giáo này dạy cho chúng ta thực hiện ba điều chính: “*loại bỏ những điều ác; thực hiện các hạnh lành; giữ tâm ý thanh tịnh bằng cách xóa bỏ tất cả những phiền não nhiễm ô*”.